

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 121/BC-STC ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ)

Tên tệp: 07-2024-P1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) (giá)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
I. 01 LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	12.000	13.000	1.000	8,33	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	20.000	20.600	20.800	200	0,97	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	70.000	70.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000	120.000	122.000	2.000	1,67	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	240.000	240.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000	230.000	232.000	2.000	0,87	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	112.000	2.000	1,82	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	60.000	65.000	5.000	8,33	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	90.000	90.000	92.000	2.000	2,22	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	70.000	70.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	270.000	260.000	260.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	15.000	15.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	15.000	15.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000	15.200	15.200	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
16	01.016	Giò lụa	Loại 01 kg	đ/kg	130.000	130.000	130.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/ít	27.000	26.000	27.000	1.000	3,85	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK									
		Phân NPK5.10.3	Nts 5%; P2O5hh 10%; K2Ohh 3%; Bao 25kg	đ/kg	6.000	7.000	6.000	-1.000	-14,29	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK12.5.10	Nts 12%; P2O5hh 5%; K2Ohh 10%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	9.000	10.000	9.000	-1.000	-10,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 10.5.5	Nts 10%; P2O5hh 5%; K2Ohh 5%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	7.000	9.000	7.000	-2.000	-22,22	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK13.5.7	Nts 13%; P2O5hh 5%; K2Ohh 7%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	8.500	10.000	8.500	-1.500	-15,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 8.6.4	Nts 8%; K2Ohh 6%; K2Ohh 4%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	6.500	7.000	6.500	-500	-7,14	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Đạm Urê Hà Bắc	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	18.000	12.000	-6.000	-33,33	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Đạm Urê Phú Mỹ	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	18.000	12.000	-6.000	-33,33	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	E530S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho Éch cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	358.400	365.055	358.415	-6.641	-1,82	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eeo Green
	E640S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Lóc cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	443.900	455.521	443.911	-11.610	-2,55	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eeo Green

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	E430S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Diêu hồng cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	351.200	364.168	351.184	-12.984	-3,57	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô dầu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 1	Dặm 22%, béo 12%	đồng/kg	27.000	26.700	27.000	300	1,12	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 2
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 2	Dặm 26%, béo 14%	đồng/kg	29.000	28.800	29.000	200	0,69	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 3
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 3	Dặm 28%, béo 16%	đồng/kg	31.000	30.500	31.000	500	1,64	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 4
		Cám heo cho heo con	Dặm 17-18%	đồng/kg	18.000	17.800	18.000	200	1,12	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cỏ, Dabaco, Lát Thiệu, Thanh Bình, Hascotfeed, Vina...
		Cám heo cho heo cai sữa	Dặm 17-18%	đồng/kg	20.000	19.600	20.000	400	2,04	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cỏ, Dabaco, Lát Thiệu, Thanh Bình, Hascotfeed, Vina...
		Cám heo cho heo thịt	Dặm 14-18%	đồng/kg	22.000	21.700	22.000	300	1,38	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cỏ, Dabaco, Lát Thiệu, Thanh Bình, Hascotfeed, Vina...
		Cám heo cho heo nái	Dặm 19%	đồng/kg	24.000	23.800	24.000	200	0,84	Cơ sở kinh doanh TÁCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cỏ, Dabaco, Lát Thiệu, Thanh Bình, Hascotfeed, Vina...
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	70.000	70.896	70.000	-896	-1,26		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	72.500	72.500	72.500	-	0,00		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	-	-	-	-	-		Không phổ biến
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.150	15.000	15.150	150	1,00		
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.150	15.000	15.150	150	1,00		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.550	15.750	15.550	-200	-1,27		
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến biên kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-	-	
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-	-	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.750	15.750	15.750	-	0,00	-	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.750	15.750	15.750	-	0,00	-	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.700	15.700	15.700	-	0,00	-	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.700	15.700	15.700	-	0,00	-	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.600	15.600	15.600	-	0,00	-	
34	3.015	Cát xây		đ/m3	220.537	221.446	220.537	-909	-0,41	-	
35	3.016	Cát vàng		đ/m3	311.000	311.000	311.000	-	-	-	
36	3.017	Cát đen đỏ nền		đ/m3	122.500	122.500	122.500	-	-	-	
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ 10 x dài 22, loại 1	đ/viên	867	867	867	-	-	-	
38	3.019	Khi dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	(12 lít/bình)	đ/bình	275.000	275.000	275.000	-	-	-	Công ty TNHH Hải Linh
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
	1	CÔNG KHÁM YÊU CẦU, CHUYÊN GIA									
		Khám chuyên gia (trung ương)	Công khám bệnh	Lần	200.000 - 500.000	325.000	325.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh, BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám chuyên gia (tuyến tỉnh)	Công khám bệnh	Lần	150.000	150.000	150.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám yêu cầu	Công khám bệnh	Lần	50.000-150.000	100.000	100.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	2	NGÀY GIƯỜNG YÊU CẦU									
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Phòng 01 giường	Ngày/phòng	400.000 - 1.200.000	750.000	750.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Phòng 02 giường	Ngày/giường	300.000 - 400.000	350.000	350.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Phòng 04 giường	Ngày/giường	200.000 - 300.000	250.000	250.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Phòng 06 giường	Ngày/giường	150.000 - 200.000	183.333	183.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	3	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT									
		Chụp X-quang số hóa 1 phim	Chụp Xquang	Lần	68.300 - 146.000	120.100	120.100	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp X-quang số hóa 2 phim	Chụp Xquang	Lần	100.000 - 193.000	162.000	162.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	432.000 - 532.000	498.667	498.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	3.433.000 - 643.000	609.667	609.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.000.000 - 2.694.000	2.302.667	2.302.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.100.000 - 1.790.000	1.400.333	1.400.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Điện tim thường	Khác	Ca	62.000 - 70.000	67.333	67.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Thanh Sơn, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh, TTYT các huyện: Cẩm Khê, Yên Lập	
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
		Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK, Việt Đức, Hùng Vương	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nướu Siêu âm		Lần	100.000 - 147.000	123.500	123.500	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xư	Thủ thuật	Lần	690.000 - 800.000	745.000	745.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm	Lần	130.000 - 200.000	165.000	165.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Ký t	Xét nghiệm	Lần	54.000 - 100.000	77.000	77.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Xét nghiệm Khi máu [Máu]	Xét nghiệm	Lần	272.000 - 280.000	276.000	276.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
V	05	GAO THÔNG									
41	05.001	Trồng giữ xe máy	Ban ngày Ban đêm	đ/lượt đ/lượt	4.000 6.000	4.000 6.000	4.000 6.000	- -	0,00 0,00		
		Trồng giữ ô tô:						-			
		Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống; Xe tải ≤ 3,5 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	15.000 20.000	15.000 20.000	15.000 20.000	- -	0,00 0,00	UBND thành phố Việt Trì	Bãi trồng giữ xe khu vực Công viên Văn Lang
42	05.002	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi; Xe tải từ 3,5 tấn đến ≤ 7 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	20.000 30.000	20.000 30.000	20.000 30.000	- -	0,00 0,00		
		Xe ô tô từ 30 chỗ ngồi trở lên; Xe tải từ 7 tấn đến ≤ 10 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	30.000 35.000	30.000 35.000	30.000 35.000	- -	0,00 0,00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	59.000	59.000	59.000	-	0,00	Công ty CP VT ô tô Phú Thọ	Tuyến: Thanh Sơn-Mỹ Đình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Lấy giá 10km đầu loại xe 4 chỗ	đ/km	20.000	20.000	20.000	-	0,00	Taxi Thanh Khái	Giá mở cửa (1,5km đầu)
VI	06	DỊCH VỤ GIAO DỤC		đ/km	13.000	13.000	13.000	-	0,00	Taxi Thanh Khái	Từ 1,6km đến 10km
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục									
			Trường mầm non Hòa Phong	Đồng/tháng	255.000	255.000	255.000	0		Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục									
			Trường THCS Gia Cẩm	Đồng/tháng	160.000	160.000	160.000	-	0,00	Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	
			Trường THPT Việt Trì	Đồng/tháng	190.000	190.000	190.000	-	0,00	Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và									
			Đại học Hùng Vương							Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022	
			DHSP Toán	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Văn	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Giáo dục tiểu học	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Giáo dục mầm non	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Địa lý	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Lịch sử	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Sinh học	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			DHSP Hóa học	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Tiêng Anh	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Vật lý	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Âm nhạc	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DHSP Mỹ thuật	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Giáo dục thể chất	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Ngôn ngữ Anh	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Kế toán	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Quản trị kinh doanh	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Khoa học cây trồng	Đồng/Tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		
			DH Chăn nuôi	Đồng/Tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		
			DH Công nghệ thông tin	Đồng/Tháng	1.170.000	1.170.000	1.170.000	-	0,00		
			DH Tài chính ngân hàng	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Ngôn ngữ Trung Quốc	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Điều dưỡng	Đồng/Tháng	1.430.000	1.430.000	1.430.000	-	0,00		
			DH Thú y	Đồng/Tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		
			DH Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đồng/Tháng	1.170.000	1.170.000	1.170.000	-	0,00		
			DH Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đồng/Tháng	1.170.000	1.170.000	1.170.000	-	0,00		
			DH Kinh tế	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Thiết kế đồ họa	Đồng/Tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		
			DH Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Công tác xã hội	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
			DH Du lịch	Đồng/Tháng	980.000	980.000	980.000	-	0,00		
48	06.004	vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
		Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghi định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
	06.0041		Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Hàn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Máy thời trang	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ 6 tổ	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			May thời trang	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Tổng trượt và bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
06.0042		Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghi định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								
			Hàn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Quản trị khách sạn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Máy thời trang	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Máy thời trang	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Hàn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ trước	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%